

## Phụ lục II

**NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG***(Ban hành kèm theo Thông tư số: 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)***Bảng 2****NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN TRÊN DÂY CHUYỂN KIỂM ĐỊNH**

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
<b>Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát</b>					
01	Biển số đăng ký	1.1. Biển số đăng ký	b) Lắp đặt không chắc chắn.	a) Không đủ số lượng c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.	
02	Số khung	1.2. Số khung		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
03	Số động cơ	1.2. Số động cơ		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
04	Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy	11.1.1. Tình trạng chung (*): chỉ áp dụng đối với mục c và mục d)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chảy dầu thành giọt; c) Dây cu roa không đúng chủng loại,	

				<p>chùng lỏng, rạn nứt, rách;  d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;  đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.</p>	
		<p>11.1.2. Sự làm việc  (**: chỉ áp dụng với mục b)</p>		<p>a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;  b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ.</p>	
		<p>11.1.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu</p>		<p>a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn;  c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;  d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở.</p>	<p>b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;  e) Có nguy cơ cháy do:  - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn;  - Tình trạng ngăn cách với động cơ;  f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG:  - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách;  - Bình chứa LPG/CNG</p>

					<p>bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; hoặc khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả hoặc nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp;</li> <li>- Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định;</li> <li>- Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.</li> </ul>
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: <i>(chỉ kiểm tra bơm chân không,</i>			<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn.</p>

		<i>máy nén khí và đánh giá)</i>			
		4.1.2. Ấc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.		
05	Màu sơn	1.3. Màu sơn	Không đúng màu sơn ghi trong đăng ký.		
06	Kiểu loại, kích thước xe	1.4. Kiểu loại, kích thước xe (*)		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
07	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	1.5. Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	a) Không có theo quy định; b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định; c) Mờ, không nhìn rõ.		
08	Bánh xe và bánh xe dự phòng	5.1. Bánh xe			
		5.1. Tình trạng chung (**: <i>chỉ áp dụng đối với mục b, mục d, mục e và mục h</i> )	c) Áp suất lốp không đúng.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật; d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn không đều, mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất.	b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

		5.3. Giá lắp và bánh xe dự phòng (*: chỉ áp dụng đối với mục a)	c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.	
09	Các cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
		2.3.1. Tình trạng chung (*: chỉ áp dụng đối với mục b)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn.	
		2.3.2. Sự làm việc		Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.	
		10.3. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển		a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.	
		10.4. Búa phá cửa sự cố		Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.	
10	Các cơ cấu khoá hãm	2.2.4. Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ (**)	b) Khoá mở không nhẹ nhàng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; c) Khóa tự mở; d) Không có tác dụng.	
		4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			
		4.2.1. Tình trạng và sự hoạt động (*: chỉ áp dụng đối với mục b)	d) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; đ) Màu ánh sáng không phải là màu	

				trắng, trắng xanh hoặc vàng nhạt.	
11	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	4.2.2. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa		<p>a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;</p> <p>b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;</p> <p>c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất;</p> <p>d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;</p> <p>đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%;</p> <p>e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.</p>	
		4.2.3. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần		<p>a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;</p> <p>b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;</p> <p>c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%;</p> <p>d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên</p>	

				<p>đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;</p> <p>đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.</p>	
12	Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên			
		4.3.1. Tình trạng và sự hoạt động (*: chỉ áp dụng đối với mục b, mục d và mục đ)	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;</p> <p>b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;</p> <p>c) Không sáng khi bật công tắc;</p> <p>đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau;</p> <p>e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.</p>	
		4.3.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm			
		4.4.1. Tình trạng và sự hoạt động	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;	

		(**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục đ)		<p>b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;</p> <p>c) Không hoạt động khi bật công tắc;</p> <p>đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ;</p> <p>e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.</p>	
		4.4.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.4.3. Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy (**)		<p>a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc;</p> <p>b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.</p>	
		4.5. Đèn phanh			
		4.5.1. Tình trạng và sự hoạt động (**): chỉ áp dụng đối với mục b)	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;</p> <p>b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;</p> <p>c) Không sáng khi phanh xe;</p> <p>đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ;</p> <p>e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.</p>	



		4.5.2 .Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
	4.6. Đèn lù				
	4.6.1. Tình trạng và sự hoạt động (*: chỉ áp dụng đối với mục b)	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lù; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	
		4.6.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
	4.7. Đèn soi biển số:				
	4.7.1. Tình trạng và sự hoạt động (*: chỉ áp dụng đối với mục b)	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.			
		4.7.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban		

			ngày.		
13	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau (**)		a) Không đầy đủ, không đúng quy cách, không theo thiết kế nhà sản xuất; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, hư hỏng gây nguy hiểm.	
		2.2.10. Chắn bùn (**)	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Rách, thủng, mọt gỗ, vỡ.		
14	Kiểm tra xe điện (***)	12.1. Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)		a) Không đúng kiểu loại	
				b) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
		12.2. Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt pin.		a) Không phù hợp với yêu cầu	
				b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng	
				c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc	
				d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc	
		12.3. Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối		đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng	
				a) Không đúng kiểu loại	
				b) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng	

				đ) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng	
		12.4. Động cơ kéo		a) Không đúng kiểu loại	
				b) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng	
				đ) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng	
		12.5. Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu		a) Không đúng kiểu loại	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				c) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng	
		12.6. Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe		a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.	
				c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.	
				d) Cách điện bị hư hỏng hoặc suy giảm chất lượng.	
				đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.	
<b>Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của phương tiện</b>					
14.	Tầm nhìn, kính	3.1. Tầm nhìn	Lắp thêm các vật làm		

	chắn gió		hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.		
		3.2. Kính chắn gió		<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;</li> <li>b) Không đúng quy cách, không phải là kính an toàn;</li> <li>c) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái;</li> <li>d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.</li> </ul>	
15	Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4. Gạt nước (*: chỉ áp dụng đối với mục a, mục b và mục c)	<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;</li> <li>b) Lưỡi gạt quá mòn;</li> <li>c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái;</li> <li>d) Không hoạt động bình thường.</li> </ul>		
		3.5. Phun nước rửa kính (*: chỉ áp dụng đối với mục a)	<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;</li> <li>b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.</li> </ul>		
16	Gương, camera quan sát phía sau	3.3. Gương, camera quan sát phía sau		<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;</li> <li>b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau;</li> <li>c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4</li> </ul>	

				<p>m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;</p> <p>d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng;</p> <p>đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.</p>	
17	Các đồng hồ và đèn báo trên bảng điều khiển	11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			
		11.1.2. Sự làm việc	d) Các loại đồng hồ (trừ đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ), đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi.	
		10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát			
		10.5.1. Thiết bị giám sát hành trình		<p>a) Không truy cập được;</p> <p>b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên website ;</p> <p>c) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe;</p> <p>d) Không có dấu hợp quy.</p>	
		10.5.2. Camera giám sát		<p>a) Không truy cập được;</p> <p>b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên website;</p> <p>c) Không ghi, lưu trữ được hình ảnh trên xe theo quy định;</p> <p>d) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng</p>	

				đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe.	
18	Vô lăng lái	7.1. Vô lăng lái			
		7.1.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái; c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.	
		7.1.2. Độ rơ vô lăng lái		Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.	
19	Trục lái và trục lái	7.2. Trục lái và trục lái		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.	c) Nứt, gãy, biến dạng;
20	Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2. Sự làm việc của trợ lực lái		a) Không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có tiếng kêu khác lạ.	
21	Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga	6.1.1. Trục bàn đạp phanh		a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt, kẹt; c) Ổ đỡ, trục quá mòn, rơ.	
		6.1.2. Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp		a) Không đúng kiểu loại lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình	

				tự do, dự trữ hành trình; đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn.	
		8.1. Ly hợp (bàn đạp ly hợp) (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục đ)		b) Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do, mặt chống trượt quá mòn; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
		11.1.5. Tình trạng bàn đạp ga		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga; c) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn	
22	Sự làm việc của ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.2. Sự làm việc		a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.	
23	Cơ cấu điều khiển hộp số	8.2.2. Sự làm việc (**)		a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.	
		8.2.3. Cần điều khiển số (**)	b) Cong vênh.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt.	
24	Cơ cấu điều khiển phanh đỗ	6.1.3. Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt, cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy	

				định của nhà sản xuất.	
		6.1.4. Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng, quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm	
25	Tay vịn, cột chống, giá để hàng, khoang hành lý	2.2.8. Tay vịn, cột chống (**)	b) Mọt gi.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;	
		2.2.9. Giá để hàng, khoang hành lý (**: chỉ áp dụng đối với mục a, mục b)	b) Mọt gi, thủng, rách.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; c) Không đúng quy cách, không chia khoang theo quy định	
26	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, dây đai an toàn	2.2.6. Ghế người lái, ghế ngồi (**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)	c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; d) Rách mặt đệm ghế.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn.	
		10.1. Dây đai an toàn (**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)	c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở;	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.	



27	Bình chữa cháy	10.2. Bình chữa cháy		a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.	
28	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, kích thước thùng hàng	2.2.1. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng - tình trạng chung (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c)	c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng, sơn bong tróc;	
		1.4. Kích thước thùng hàng		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
29	Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống	2.2.2. Dầm ngang, dầm dọc (**)		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Nứt, gãy, mục gi, biến dạng.	
		2.2.5. Sàn (**)		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách.	
		2.2.7. Bậc lên xuống (**)	b) Mọt gi, thủng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy.	
30	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	2.2.3. Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa (**)	c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Bán lẻ, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng; d) Khóa cửa, cửa tự mở, đóng không hết.	
31	Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1. Dây dẫn điện (**): chỉ áp dụng đối với mục a, mục b)	a) Lắp đặt không chắc chắn;	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động	
<b>Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang</b>					

32	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	5.2. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng		Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.	
33	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
		6.3.1. Sự làm việc			<p>a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe;</p> <p>b) Lực phanh biến đổi bất thường;</p> <p>c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.</p>
		6.3.2. Hiệu quả phanh trên băng thử			<p>a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục (<math>K_{SL}</math>) lớn hơn 25%;</p> <p>b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe (<math>K_p</math>) không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%;</li> <li>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn</li> </ul>

					xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45% .
		6.3.3. Hiệu quả phanh trên đường			<p>a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá <math>8^\circ</math> so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;</p> <p>b) Quãng đường phanh (<math>S_{Ph}</math>) vượt quá giá trị tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m</li> <li>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m</li> <li>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m.</li> </ul>
34	Sự làm việc và	6.4. Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ			

	hiệu quả phanh đỗ	6.4.1. Sự làm việc		Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.	
		6.4.2. Hiệu quả phanh		a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: hiệu quả phanh đỗ nhỏ hơn 16%.	
35	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5. Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác			
		6.5.1. Phanh chậm dần bằng động cơ		Hệ thống không hoạt động.	
		6.5.2. Hệ thống chống hãm cứng		a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.	
		6.6.3. Phanh tự động sơ mi rơ moóc		Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.	
<b>Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường</b>					
36	Độ ồn	11.4. Độ ồn: độ ồn ngoài		Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô	

				khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cầu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).	
37	Còi	4.8. Còi			
		4.8.1. Tình trạng và sự hoạt động	b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;	
		4.8.2. Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A).	b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).	
38	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC	11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (**)		a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau. b) Nồng độ HC (C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> hoặc tương đương): - b) Nồng độ HC (C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích;	

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích</li> <li>c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.</li> </ul>	
39	Khí thải động cơ cháy do nén	11.3. Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khói của khí thải (**)		<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU;</li> <li>b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.</li> <li>c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;</li> <li>d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn);</li> <li>đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ khi kiểm tra nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế;</li> <li>e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ khi kiểm tra nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại</li> </ul>	

				theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt.	
<b>Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của phương tiện</b>					
40	Khung và các liên kết, móc kéo	2.1. Khung và các liên kết			
		2.1.1. Tình trạng chung (**)		a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.	
		2.1.3. Móc kéo (**)	đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, biến dạng, quá mòn; c) Cóc, chốt hãm tự mở; d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.	
41	Dẫn động phanh chính	6.1. Dẫn động phanh			
		6.1.5. Ống cứng, ống mềm		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Ống cứng biến dạng, quá mòn; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, quá mòn, ống quá ngắn.	c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, một gì; ống mềm bị nứt, phồng rộp.
		6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ;	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

				đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	
		6.1.7. Đầu nối cho phanh rô moóc		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa, van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa, van không chắc chắn, lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ.	
		6.1.8. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng, quá mòn; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
		6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:			
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: <i>(chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)</i>			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn. b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.



		6.2.2. Các van phanh			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng, rò rỉ.
		6.2.3. Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.	b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng; d) Thiếu dầu phanh, đèn báo dầu phanh sáng.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng, rò rỉ.
42	Dẫn động phanh đỗ	6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
43	Dẫn động ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.1. Tình trạng chung (*: chỉ áp dụng đối với mục đ)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
44	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3. Cơ cấu lái: tình trạng chung		d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ.

		7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		<ul style="list-style-type: none"> <li>b) Di chuyển không liên tục, giật cục;</li> <li>c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;</li> <li>d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;</li> <li>đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.</li> </ul>	a) Bó kẹt khi quay.
		7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
		7.5.1. Tình trạng chung		<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Không đúng kiểu loại;</li> <li>c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;</li> <li>d) Nứt, gãy, biến dạng.</li> </ul>
		7.5.2. Sự làm việc		<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;</li> <li>b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;</li> <li>c) Di chuyển quá giới hạn.</li> </ul>	
		7.8. Trụ lực lái			
		7.8.1. Tình trạng chung		<ul style="list-style-type: none"> <li>a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;</li> <li>b) Rạn, nứt, biến dạng;</li> <li>c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trụ lực.</li> </ul>	
45	Khớp cầu và khớp	7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			

	chuyển hướng	7.6.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.6.2. Sự làm việc		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển.
		7.7. Ngõng quay lái			
46	Ngõng quay lái	7.7.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.7.2. Sự làm việc		b) Di chuyển không liên tục, giật cục.	a) Bó kẹt khi quay.
47	Moay ơ bánh xe	5.1. Tình trạng chung (**)		i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.	
48	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1. Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn) (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c, mục d và mục đ)	b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi.	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Ấc nhíp rơ, lỏng.	
49	Hệ thống treo khí	9.5. Hệ thống treo khí (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c)		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.	

50	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình (**): <i>chỉ áp dụng đối với mục b)</i>		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.	
51	Giảm chấn	9.2. Giảm chấn (**)	c) Rò rỉ dầu;	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.	
52	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4. Khớp nối (**): <i>chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)</i>		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ, quá mòn.	
53	Các đăng	8.3. Các đăng (**)		a) Không đúng kiểu loại; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh.
54	Hộp số	8.2. Hộp số			
		8.2.1. Tình trạng chung (**)	c) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;	

				d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
55	Cầu xe	8.4. Cầu xe (**)	đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	a) Không đúng kiểu loại; c) Chảy dầu thành giọt;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
56	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm.	11.1.3. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm (**: <i>chỉ áp dụng đối với mục b</i> )	b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	
57	Dây dẫn điện. (phần dưới)	4.1.1. Dây điện (**: <i>chỉ áp dụng đối với mục a, mục b</i> )	a) Lắp đặt không chắc chắn.	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.	

**Ghi chú:** Đăng kiểm viên kiểm tra công đoạn 2 nhập chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer) tại thời điểm kiểm tra vào phần mềm quản lý kiểm định.